TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG ANA** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 29 - 6 - 2018
Về yêu cầu không công nhận
quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG ANA, TỈNH ĐĂK LĂK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Tuyên
Các hội thẩm nhân dân:
1. Ông Vũ Kim Quy
2. Bà Bùi Thị Thiềm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Ana.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Ana tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Nghĩa - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2018 tại hội trường Tòa án nhân dân huyện Krông Ana xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 83/2018/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2018 về yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Bá L1, sinh năm 1969.
Địa chỉ: Thôn Ea, xã F, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1973.
Địa chỉ: Thôn Ea, xã F, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.
(Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 21/5/2018 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn ông Nguyễn Bá L1 trình bày: Ông chung sống với bà Nguyễn Thị L2 từ năm 1992 trên cơ sở tự nguyện, nhưng đến nay không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống ông bà thuận hòa, hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông bà bất đồng quan điểm trong cuộc sống, giữa ông và bà L2 không có tiếng nói chung trong công việc cũng như trong cuộc sống hàng ngày, mâu thuẫn giữa hai bên diễn ra ngày càng gay gắt, cuộc sống không hạnh phúc. Hiện nay, ông và bà L2 đã sống ly thân. Do ông và bà L2 không có đăng ký kết hôn nên ông đề nghị Tòa án xét xử tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa ông và bà L2.

Về con chung: Trong thời gian chung sống ông L1 và bà L2 có 04 con chung: Nguyễn Thị L3, sinh ngày 20/4/1994; Nguyễn Thị L4, sinh ngày 01/02/1996; Nguyễn Thị M, sinh ngày 10/6/2000; Nguyễn Bá V, sinh ngày 09/02/2006.

Các con chung Nguyễn Thị L3, Nguyễn Thị L4, Nguyễn Thị M đã thành niên nên không đặt vấn đề nuôi dưỡng.

Khi ly hôn ông L1 có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung chưa thành niên: Nguyễn Bá V và không yêu cầu bà L2 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông L1 và bà L2 tự thoả thuận phân chia, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ: Có nợ Ngân hàng N Việt Nam số tiền nợ gốc là 100.000.000^{đ}, ông L1 nhận trả nợ cho ngân hàng.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai ngày 31/5/2018 và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn bà Nguyễn Thị L2 trình bày:

Bà chung sống với ông Nguyễn Bá L1 từ năm 1992 đến nay, trên cơ sở tự nguyện, nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống bà và ông L1 thuận hoà, hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, hai người không có tiếng nói chung trong công việc cũng như trong cuộc sống hàng ngày, mâu thuẫn giữa bà và ông L1 diễn ra ngày càng gay gắt, cuộc sống không hạnh phúc. Ông L1 yêu cầu Toà án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Về con chung: Trong thời gian chung sống bà L2 và ông L1 có 04 con chung: Nguyễn Thị L3, sinh ngày 20/4/1994; Nguyễn Thị L4, sinh ngày 01/02/1996; Nguyễn Thị M, sinh ngày 10/6/2000; Nguyễn Bá V, sinh ngày 09/02/2006. Hiện nay, ba người con đầu đã trưởng thành, không đặt vấn đề nuôi dưỡng. Bà L2 đồng ý giao con chung chưa thành niên Nguyễn Bá V cho ông L1 nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: Bà L2 và ông L1 tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Ana phát biểu ý kiến:

Việc Tòa án nhân dân huyện Krông Ana thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền và xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp quy định tại khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

Xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của đương sự quy định tại Điều 68 BLTTDS; Việc thu thập chứng cứ đầy đủ, đảm bảo; Việc ban hành các văn bản tố tụng đảm bảo về nội dung và hình thức; Việc gửi các văn bản tố tụng và hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn quy định.

Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử trong thời hạn luật định đúng quy định tại Điều 203 BLTTDS.

HĐXX đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về phiên toà sơ thẩm, thành phần HĐXX và thư ký phiên tòa đúng quy định.

Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại các Điều 70, 71, 72 của BLTTDS.

Về việc giải quyết vụ án: Ông L1 và bà L2 chung sống với nhau từ năm 1992, nhưng không có đăng ký kết hôn, nay ông L1 đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ

vợ chồng giữa ông L1, bà L2 là phù hợp quy định tại Điều 53, Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị HĐXX chấp nhận đơn của ông L1.

Về con chung: Ông L1 và bà L2 có 04 chung: Nguyễn Thị L3, sinh ngày 20/4/1994; Nguyễn Thị L4, sinh ngày 01/02/1996; Nguyễn Thị M, sinh ngày 10/6/2000; Nguyễn Bá V, sinh ngày 09/02/2006, ba người con đầu đã trưởng thành nên không đặt vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng.

Khi ly hôn bà L2 và ông L1 thỏa thuận, ông L1 nuôi dưỡng, chăm sóc con chung chưa thành niên là Nguyễn Bá V.

Về tài sản: Bà L2 và ông L1 tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ: Ngân hàng N Việt Nam không yêu cầu độc lập nên không đề cập giải quyết.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên, lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn ông Nguyễn Bá L1 yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông với bà Nguyễn Thị L2. HĐXX xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng" quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn cú trú tại thôn Ea, xã F, huyện K, tỉnh Đăk Lăk, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Krông Ana thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Bá L1 và bà Nguyễn Thị L2 tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992, nhưng không đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là quan hệ hôn nhân hợp pháp, quá trình ông L1, bà L2 chung sống giữa hai người đã phát sinh mâu thuẫn, ông L1 làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông ly hôn bà L2. Do ông L1 và bà L2 không đăng ký kết hôn, tại phiên Tòa ông L1 đề nghị Tòa giải quyết không công nhận ông và bà L2 là vợ chồng là phù hợp, cần áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân & gia đình năm 2014 để tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông L1 và bà L2.

Về con chung: Quá trình chung sống ông L1 và bà L2 có 04 con chung

Nguyễn Thị L3, sinh ngày 20/4/1994; Nguyễn Thị L4, sinh ngày 01/02/1996; Nguyễn Thị M, sinh ngày 10/6/2000; Nguyễn Bá V, sinh ngày 09/02/2006.

Hiện nay các con chung L3, L4, M đã trưởng thành, phát triển bình thường và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết là phù hợp.

Ông L1 có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung Nguyễn Bá V, không yêu cầu bà L2 cấp dưỡng nuôi con, bà L2 cũng đồng ý giao cháu V cho ông L1 nuôi. Xét nguyện vọng của cháu V muốn được ở với bố. Cần giao cháu Nguyễn Bá V cho ông L1 trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Ông L1 không yêu cầu bà L2 cấp dưỡng nuôi con chung nên không đề cập giải quyết.

Bà L2 có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung khi cần thiết, các đương sự có quyền thay đổi việc nuôi con chung.

Về tài sản: Ông L1 và bà L2 tự thoả thuận phân chia, không yêu cầu Toà án giải quyết nên không đề cập giải quyết.

Về nợ: Ông L1, bà L2 hiện còn nợ của Ngân hàng N. Việt Nam số tiền nợ gốc là 100.000.000đ. Do khoản nợ chưa đến hạn, Ngân hàng đã nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án, nhưng Ngân hàng không yêu cầu các đương sự trả nợ, không có yêu cầu độc lập nên không đề cập giải quyết. Khi Ngân hàng có đơn khởi kiện sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

Về án phí: Nguyên đơn ông Nguyễn Bá L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 14, Điều 15; Khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Bá L1.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Bá L1 và bà Nguyễn Thị L2.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Bá V, sinh ngày 09/02/2006 cho ông Nguyễn Bá L1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi, bà L2 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở việc thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con chung khi cần thiết, các đương sự có quyền thay đổi việc nuôi con chung.

3.Về án phí: Ông Nguyễn Bá L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000^{đ} (*Ba trăm nghìn đồng*), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông L1 đã nộp tại biên lai số 5642 ngày 25/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Ana.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Đình Tuyên